

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01/01/2015 ĐẾN 31/03/2015

Tháng 04 năm 2015

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (giai đoạn từ 01/01/2015-31/03/2015)	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất ngày 31 tháng 03 năm 2015	1 - 3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giai đoạn từ 01/01/2015-31/03/2015	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2015	5
Thuyết minh báo cáo tài chính	6 - 29

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

ĐVT: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN			2.843.499.538.287	2.324.629.920.002
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		2.060.549.075.790	1.539.023.123.966
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	25.662.800.934	71.162.997.242
1. Tiền	111		25.662.800.934	71.162.997.242
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	18.636.251.251	31.052.571.428
1. Đầu tư ngắn hạn	121		18.636.251.251	31.052.571.428
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu	130		1.078.931.056.796	552.976.031.534
1. Phải thu của khách hàng	131		330.436.653.761	264.772.913.069
2. Trả trước cho người bán	132	V.04	758.637.067.726	292.409.054.781
3. Phải thu nội bộ	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.05	2.825.902.729	5.649.794.273
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139	V.06	(12.968.567.420)	(9.855.730.589)
IV. Hàng tồn kho	140		916.272.217.879	837.129.926.134
1. Hàng tồn kho	141	V.07	916.272.217.879	837.582.728.938
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	(452.802.804)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		21.046.748.930	46.701.597.628
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5.901.007.921	11.992.966.401
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		10.107.264.219	33.414.183.169
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		684.021.000	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		4.354.455.790	1.294.448.058
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		782.950.462.497	785.606.796.036
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		32.000.353.327	38.857.028.969
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
2. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
3. Phải thu dài hạn khác	218	V.04	32.000.353.327	38.857.028.969
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220	V.08	668.912.422.214	660.425.673.752
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08a	560.092.278.603	530.126.992.995
- Nguyên giá	222		1.017.223.213.079	953.810.252.321
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(457.130.934.476)	(423.683.259.326)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08b	7.997.654.306	8.803.090.919
- Nguyên giá	228		20.483.171.543	20.483.171.543
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(12.485.517.237)	(11.680.080.624)
4. Chi phí xây dựng cơ bản	230	V.08c	100.822.489.305	121.495.589.838
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
1. Nguyên giá	241		-	-
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.03	68.356.258.860	69.072.253.086
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		7.036.958.460	7.129.929.336
3. Đầu tư dài hạn khác	258		72.055.143.384	72.055.143.384
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259		(10.735.842.984)	(10.112.819.634)
V. Tài sản dài hạn khác	260		13.681.428.096	17.251.840.229
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2.774.831.958	4.709.254.670
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
4. Lợi thế thương mại	269	V.09	10.906.596.138	12.542.585.559
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.843.499.538.287	2.324.629.920.002
(270 = 100 + 200)				
NGUỒN VỐN			2.843.499.538.287	2.324.629.920.002
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320 + 330)	300		1.955.874.768.742	1.470.457.898.949
I. Nợ ngắn hạn	310		1.874.200.109.949	1.395.051.404.016
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10a	1.138.972.766.972	1.178.722.775.603
2. Phải trả cho người bán	312		499.195.652.834	89.379.353.266
3. Người mua trả tiền trước	313		79.041.524.426	31.098.496.907
4. Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	314	V.11	15.627.919.434	7.536.180.186
5. Phải trả công nhân viên	315		16.818.680.368	23.146.291.584
6. Chi phí phải trả	316	V.12	30.900.839.761	5.051.920.742
7. Phải trả các đơn vị nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.13	87.497.261.063	53.976.651.762
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323	V.14	6.145.465.091	6.139.733.966
II. Nợ dài hạn	330		81.674.658.793	75.406.494.933
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Nợ dài hạn khác	333		532.640.000	1.555.540.000
4. Vay dài hạn	334	V.10b	81.142.018.793	73.850.954.933
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		887.624.769.545	854.172.021.053
I. Nguồn vốn, quỹ	410	V.15	887.624.769.545	854.172.021.053
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		629.949.180.000	629.949.180.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		39.817.240.000	39.817.240.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		109.299.828.194	107.083.910.486
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		35.198.110.466	32.982.192.758
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		73.360.410.885	44.339.497.809
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	440		2.843.499.538.287	2.324.629.920.002
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG			33.355.659.561	42.609.634.662
1. Tài sản thuê ngoài	001		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	002		22.379.514.162	28.191.292.540
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		10.686.739.437	10.703.991.527
5. Ngoại tệ các loại (VNĐ)	007		289.405.962	3.714.350.595
USD			13.220	174.314
EUR			250	1.415
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	008		-	-

Lập bảng

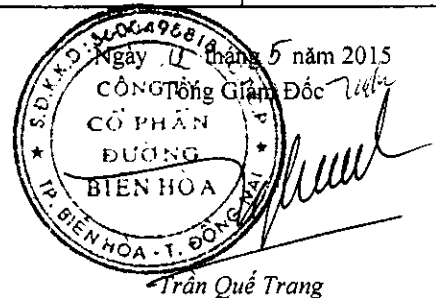


Đỗ Thị Thủy Tiên

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Tân



Trần Quốc Trang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Giai đoạn từ 01/03/2015 đến 31/03/2015

DVT: VND

CHỈ TIÊU (1)	MÃ SỐ (2)	TM (3)	Từ 01/01 đến 31/03		Lũy kế (từ 01/07 đến 31/03/2015)	
			Năm nay (4)	Năm trước (5)	Năm nay (6)	Năm trước (7)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	761.172.567.149	611.940.127.237	2.109.064.432.772	2.309.485.931.453
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.01	1.757.351.568	1.431.210.237	6.270.369.758	2.426.161.659
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.01	759.415.215.581	610.508.917.000	2.102.794.063.014	2.307.059.769.794
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	647.962.081.258	517.292.207.666	1.858.793.817.588	2.083.338.386.345
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		111.453.134.323	93.216.709.334	244.000.245.426	223.721.383.449
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	10.649.354.623	16.301.477.695	35.473.011.278	46.971.548.646
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	21.939.561.658	30.037.899.631	54.978.471.206	77.816.926.484
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		16.288.919.028	21.825.493.297	50.979.572.436	65.279.858.418
8. Chi phí bán hàng	24	VI.05	26.129.030.452	22.790.643.915	61.936.775.926	65.708.675.479
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.06	26.696.308.888	31.151.797.627	72.661.222.325	60.629.750.936
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		47.337.587.948	25.537.845.856	89.896.787.247	66.537.579.196
11. Thu nhập khác	31	VI.07	678.356.071	1.499.086.946	8.032.121.116	2.338.415.478
12. Chi phí khác	32	VI.08	440.850.000	417.411.944	4.729.662.284	721.228.550
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		237.506.071	1.081.675.002	3.302.458.832	1.617.186.928
14. Phân lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		(25.035.090)	(22.229.003)	(92.970.876)	(207.911.834)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		47.550.058.929	26.597.291.855	93.106.275.203	67.946.854.290
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	10.965.640.570	6.183.655.412	20.221.083.253	15.247.823.164
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	586.198.284
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		36.584.418.359	20.413.636.443	72.885.191.950	52.112.832.842
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		-	-	-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62		36.584.418.359	20.413.636.443	72.885.191.950	52.112.832.842
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.14d	581	324	157	1.133

Lập bảng

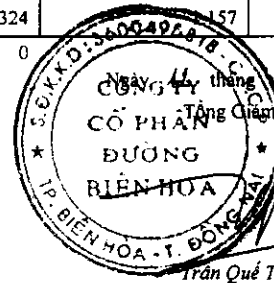
(Signature)

Đỗ Thị Thủy Tiên

Kế toán trưởng

(Signature)

Nguyễn Minh Tân



Trần Quế Trang

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HOÀ

Khu Công nghiệp Biên Hoà 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai

Mẫu số B03a-DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/07/2014 đến ngày 31/03/2015

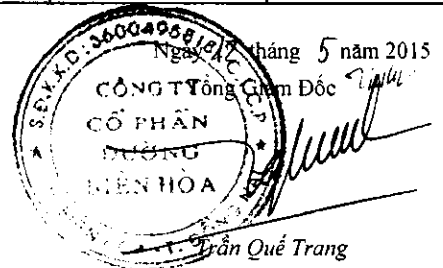
Chi tiêu	MS	Thuyết minh	Lũy kế	
			Từ 01/07/2014 đến 31/03/2015	Từ 01/07/2013 đến 31/03/2014
I. Lưu chuyển từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		93.106.275.203	67.946.854.290
2. Điều chỉnh cho các khoản			69.286.350.950	60.297.953.309
- Khấu hao tài sản cố định và phân bổ	02		39.054.637.739	33.663.959.732
- Các khoản dự phòng	03		3.283.057.377	15.732.946.088
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		545.128.001	0
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(24.576.044.603)	(54.378.810.929)
- Chi phí lãi vay	06		50.979.572.436	65.279.858.418
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		162.392.626.153	128.244.807.599
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		49.226.002.126	(116.414.201.531)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(1.879.832.162)	305.614.227.183
- Tăng giảm các khoản phải trả	11		(66.940.802.465)	(57.737.189.070)
(Không kê lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)				
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		8.026.381.192	7.079.498.549
- Tiền lãi vay đã trả	13		(31.994.183.632)	(40.579.807.449)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(16.145.179.938)	(5.815.918.167)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		150.000.000	122.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(116.085.693.974)	(283.817.471.167)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(13.250.682.700)	(63.304.054.053)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(38.084.847.799)	41.752.330.200
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		4.784.965.410	1.855.818.184
- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(281.405.000.000)	(292.943.800.000)
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		363.416.320.177	238.843.800.000
- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(40.780.380.000)
- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		14.051.311.824	13.569.024.109
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		62.762.749.612	(37.703.207.507)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	314.974.590.000
- Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	0
- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		2.082.115.743.771	2.334.634.441.200
- Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(2.114.204.788.542)	(2.523.617.511.442)
- Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	0
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(62.894.221.950)	(21.187.219.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(94.983.266.721)	104.804.300.758
Lưu chuyển thuần trong kỳ	50		(45.471.199.809)	3.797.039.198
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		71.162.997.242	25.115.531.624
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(28.996.499)	-
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	70	V.01	25.662.800.934	28.912.570.822

Lập bảng

Đỗ Thị Thủy Tiên

Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Tín



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 03 năm 2015

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

GIAI ĐOẠN TỪ 01/01/2015-31/03/2015

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 03 năm 2015 bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa và Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Hải Vi tại ngày 31 tháng 03 năm 2015.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần.

Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa (“Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập được thành lập theo:

- Quyết định số 44/2001/QĐ-TTg ngày 27 tháng 3 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp Nhà Nước thành công ty cổ phần.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600495818 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 16 tháng 5 năm 2001, thay đổi gần đây nhất là ngày 21 tháng 01 năm 2015.

Công ty có cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 79/UBCK-GPNY ngày 21 tháng 11 năm 2006 của Chủ tịch Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước.

Trụ sở chính và các Chi nhánh của Công ty như sau:

- Trụ sở chính: Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.
- Nhà máy Đường Biên Hòa - Tây Ninh: thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, mã số chi nhánh: 3600495818-001, đăng ký lần đầu ngày 13/06/2001, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 04/09/2014..
- Nhà máy Đường Biên Hòa - Trị An: thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, mã số chi nhánh: 3600495818-009, đăng ký lần đầu ngày 07/12/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 14/08/2014.
- Chi nhánh Nông Trường Biên Hòa – Thành Long: thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600495818-011 ngày 26 tháng 04 năm 2014. Nghị quyết số 093/2014/NQ-HĐQT ngày 10 tháng 04 năm 2014 của Hội đồng Quản Trị.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 03 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

- Chi nhánh Đà Nẵng: thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3213000033 ngày 11 tháng 6 năm 2001.
- Văn phòng Đại diện Thành phố Hồ Chí Minh được thành lập theo Quyết định của Hội đồng Quản trị ngày 7 tháng 8 năm 2014, đặt tại số 62 đường Trần Huy Liệu, quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh.

Công ty có đầu tư vào 2 công ty con như được trình bày dưới đây (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là Tập đoàn).

- Công ty TNHH MTV Biên Hoà - Thành Long: thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3900854955 ngày 08 tháng 12 năm 2009 (chưa phát sinh hoạt động).
- Công ty TNHH MTV Hải Vi: thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3900244283-1 đăng ký ngày 29 tháng 07 năm 2010.

2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất - chế biến

3. **Ngành nghề kinh doanh** : Các ngành nghề kinh doanh như sau:

- Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm mía đường, các sản phẩm sản xuất có sử dụng đường và sản phẩm sản xuất từ phụ phẩm, phế phẩm của ngành mía đường.
- Trồng cây mía
- Mua bán máy móc, thiết bị, vật tư ngành mía đường.
- Sửa chữa, bảo dưỡng, lắp đặt các thiết bị ngành mía đường.
- Cho thuê kho bãi, kinh doanh bất động sản
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp.
- Mua bán, đại lý, ký gửi hàng nông sản, thực phẩm công nghệ, nguyên liệu, vật tư ngành mía đường.
- Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ.
- Dịch vụ ăn uống.
- Sản xuất, mua bán sản phẩm rượu các loại.
- Kinh doanh bất động sản.
- Sản xuất, mua bán cồn.
- Bán buôn cồn, bán buôn nguyên liệu ngành mía đường, bán buôn phân bón.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 03 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

- Dịch vụ canh tác cơ giới nông nghiệp.
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ
- Dịch vụ: Nông nghiệp (phân bón, máy móc nông nghiệp).
- Trồng trọt: Cây công, nông nghiệp (mía, mì, bắp).

4. **Tổng số các Công ty Con** : 02

5. **Công ty Con được hợp nhất:** Công ty TNHH MTV Hải Vi, ấp Thành Tân, xã Thành Long, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh. Tỷ lệ lợi ích 100% và quyền biểu quyết 100% tại ngày 31 tháng 03 năm 2010.

Công ty TNHH MTV Biên Hoà - Thành Long: chưa phát sinh hoạt động.

II. NIÊN ĐỘ TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ tài chính

Niên độ tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 07 và kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm liền kề.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. **Hình thức kế toán áp dụng:** Tập đoàn sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2. Nguyên tắc hợp nhất báo cáo tài chính

Các công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 03 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con sẽ được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Hợp nhất kinh doanh

Các giao dịch hợp nhất kinh doanh được hạch toán kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua, cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng đã thừa nhận trong giao dịch hợp nhất kinh doanh sẽ được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý tại ngày mua, không tính đến lợi ích của cổ đông thiểu số.

Lợi thế thương mại được xác định ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch của giá phí hợp nhất so với phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng. Nếu giá phí hợp nhất thấp hơn giá trị hợp lý thuần của tài sản của công ty con được hợp nhất, phần chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định bằng nguyên giá trừ giá trị phân bổ. Việc phân bổ lợi thế thương mại được thực hiện theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm là thời gian thu hồi lợi ích kinh tế có thể mang lại cho Công ty.

3. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 03 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

5. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 3 năm.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 25
Máy móc và thiết bị	07 – 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10

Riêng đối với tài sản cố định là máy móc thiết bị tại hai nhà máy, thời gian trích khấu hao tối đa là 20 năm

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 03 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

7. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao trong khoản thời gian từ 5 đến 20 năm.

8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

9. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

10. Chi phí trả trước

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất được phân bổ theo thời hạn thuê qui định trên hợp đồng thuê đất.

11. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

12. Các khoản dự phòng phải trả

Một khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và có khả năng làm giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán khoản nợ đó đồng thời nghĩa vụ nợ phải trả được ước tính một cách đáng tin cậy. Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 03 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

khẩu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ. Tỷ lệ chiết khấu được sử dụng là tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh rõ những ước tính trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Các khoản dự phòng phải trả được xem xét và điều chỉnh lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

13. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.
- Vốn khác: hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu, tài trợ và đánh giá lại tài sản.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

14. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Tập đoàn có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.

15.1 Công ty mẹ: Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 22% trên thu nhập chịu thuế.

15.2 Công ty con: (Công ty TNHH MTV Hải Vi): Đối với hoạt động trồng trọt, dịch vụ nông nghiệp và dịch vụ vận tải của Công ty TNHH Hải Vi: Năm 2013 được ưu đãi với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 03 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

16. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận theo hướng dẫn tại Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại thời điểm ngày:

	Tại ngày 31/03/2015	Tại ngày 30/06/2014
1 USD	21.458 VNĐ/USD	21.080 VNĐ/USD
1 EUR	26.960 VNĐ/EUR	28.782 VNĐ/EUR

17. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái được xem là một hình thức bảo hiểm rủi ro hối đoái nhằm mục đích bảo vệ những nghiệp vụ khác. Lãi, lỗ phát sinh từ nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí vào cùng thời điểm khi thực hiện nghiệp vụ được bảo hiểm rủi ro hối đoái.

18. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 03 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Lãi đầu tư trồng mía là khoản lãi phải thu từ khoản ứng vốn cho nông dân trồng mía được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

19. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh là bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở thuyết minh số VIII.1, VIII.2.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 03 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối kỳ	Số đầu niên độ
Tiền mặt	455.668.627	548.602.089
Tiền gửi ngân hàng	25.207.132.307	70.614.395.153
Tổng cộng	25.662.800.934	71.162.997.242

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu niên độ
Đầu tư ngắn hạn	18.636.251.251	31.052.571.428
Tổng cộng	18.636.251.251	31.052.571.428

3. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu niên độ
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	7.036.958.460 (a)	7.129.929.336
Cổ phiếu	72.055.143.384 (b)	72.055.143.384
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(10.735.842.984) (c)	(10.112.819.634)
Tổng cộng	68.356.258.860	69.072.253.086

(a) Đầu tư vào Công ty liên kết là Công ty Cổ Phần Nghiên Cứu Ứng Dụng Mía Đường Thành Thành Công.

Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa đã góp vốn 24% vốn điều lệ của Công ty Cổ Phần Nghiên Cứu

Ứng Dụng Mía Đường Thành Thành Công

- Giá trị đầu tư theo sổ sách	7.200.000.000
- Dự phòng lỗ trong công ty liên kết lũy kế đến 31/03/2015	(163.041.540)
- Giá trị đầu tư thuần tại ngày 31/03/2015	<u>7.036.958.460</u>

(b) Đầu tư dài hạn tại các đơn vị sau:

Chi tiết	Số lượng	Tỷ lệ	Số cuối kỳ
Cty CP giao dịch hàng hóa Sơn Tín	750.000	5,00%	9.000.000.000
Cty CP Đường Ninh Hòa (Mã CK: NHS)	400.920	0,66%	4.792.591.350
Cty CP Mía Đường Nhiệt Điện Gia Lai (Mã CK: SEC)	4.046.196	10,37%	58.262.552.034
Tổng cộng			<u>72.055.143.384</u>

(d) Dự phòng giảm giá cổ phiếu:

Chi tiết	Số lượng	Số cuối kỳ
Cty CP Đường Ninh Hòa (Mã CK: NHS)	400.920	(623.023.350)
Cty CP Mía Đường Nhiệt Điện Gia Lai (Mã CK: SEC)	4.046.196	(10.112.819.634)
Tổng cộng		<u>(10.735.842.984)</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa I, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 03 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

4. Trả trước cho người bán	Số cuối kỳ	Số đầu niên độ
Trả trước cho người bán	758.637.067.726	292.409.054.781
Phải thu dài hạn khác	32.000.353.327	38.857.028.969
Tổng cộng	790.637.421.053 (*)	331.266.083.750

(*) Bao gồm khoản trả trước cho người bán và khoản phải thu dài hạn là khoản trả trước cho nông dân trồng mía, chi tiết như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu niên độ
Trả trước ngắn hạn cho nông dân trồng mía	56.342.507.015	159.195.266.329
Trả trước dài hạn cho nông dân trồng mía	32.000.353.327	38.857.028.969
	88.342.860.342	198.052.295.298

5 Các khoản phải thu khác	Số cuối kỳ	Số đầu niên độ
Phải thu khác	2.825.902.729	5.649.794.273

<i>(*) Chi tiết các khoản phải thu khác:</i>	Số cuối kỳ	Số đầu niên độ
<i>Lãi phải thu từ nông dân trồng mía</i>	1.042.338.416	4.040.313.984
<i>Phí thu hoạch vụ mùa và phí vận chuyển phải thu từ nông dân trồng mía</i>	223.823.075	175.370.435
<i>Thuế TNCN trả hộ nhân viên</i>	342.712.250	313.232.085
<i>Các khoản phải thu khác</i>	1.217.028.988	1.120.877.769
Tổng cộng	2.825.902.729	5.649.794.273

6 Biến động dự phòng phải thu khó đòi trong kỳ như sau:	Giai đoạn từ 01/07/2014 đến 31/03/2015	Giai đoạn từ 01/07/2013 đến 31/03/2014
Số dư đầu năm	(9.855.730.589)	(4.258.673.031)
Tăng dự phòng trong năm	(3.676.904.009)	(8.594.389.285)
Sử dụng dự phòng trong năm	46.300.961	-
Hoàn nhập	517.766.217	3.524.677.048
Số dư cuối năm	(12.968.567.420)	(9.328.385.268)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 03 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

7. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu niên độ</u>
Hàng mua đang đi trên đường	1.841.151.963	74.802.031.217
Nguyên vật liệu	214.614.793.406	66.021.159.445
Công cụ, dụng cụ	14.694.105.763	14.281.501.555
Sản phẩm dở dang	62.121.601.891	55.502.974.918
Thành phẩm sản xuất	612.428.864.884	602.171.782.561
Hàng hóa	11.540.548.148	24.803.279.242
Cộng giá gốc hàng tồn kho	917.241.066.055	837.582.728.938
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(452.802.804)
Giá trị thuần có thể thực hiện được	917.241.066.055	837.129.926.134

8. Tài sản cố định

a. Tài sản cố định hữu hình

	<i>Nhà cửa vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>Tổng cộng</i>
<u>Nguyên giá</u>					
Tại ngày 01/07/2014	166.128.519.587	751.286.630.974	26.903.016.544	9.492.085.216	953.810.252.321
Mua sắm mới	-	4.335.906.407	1.220.466.909	696.801.797	6.253.175.113
Đầu tư XDCB hoàn thành	39.707.488.034	20.866.317.377	3.916.587.254	90.221.819	64.580.614.484
Thanh lý, nhượng bán	-	(7.088.607.127)	(332.221.712)	-	(7.420.828.839)
Tại ngày 31/03/2015	205.836.007.621	769.400.247.631	31.707.848.995	10.279.108.832	1.017.223.213.079
<u>Khấu hao lũy kế</u>					
Tại ngày 01/07/2014	84.220.851.006	324.486.314.972	10.565.332.392	4.410.760.956	423.683.259.326
Khấu hao trong năm	5.498.611.843	28.501.823.750	1.974.439.619	638.336.493	36.613.211.705
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.833.314.843)	(332.221.712)	-	(3.165.536.555)
Tại ngày 31/03/2015	89.719.462.849	350.154.823.879	12.207.550.299	5.049.097.449	457.130.934.476
<u>Giá trị còn lại</u>					
Tại ngày 01/07/2014	81.907.668.580	426.800.316.002	16.337.684.152	5.081.324.260	530.126.992.995
Tại ngày 31/03/2015	116.116.544.772	419.245.423.752	19.500.298.696	5.230.011.383	560.092.278.603

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 03 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

b. Tài sản cố định vô hình

	<u>Bản quyền Microsoft</u>	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Chi phí đền bù, san lấp</u>	<u>Tổng cộng</u>
Nguyên giá				
Tại ngày 01/07/2014	1.012.441.931	14.882.785.128	4.587.944.484	20.483.171.543
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2015	1.012.441.931	14.882.785.128	4.587.944.484	20.483.171.543
Khấu hao lũy kế				
Tại ngày 01/07/2014	346.090.052	7.153.984.910	4.180.005.662	11.680.080.624
Tăng trong kỳ	147.402.857	563.395.027	94.638.729	805.436.613
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2015	493.492.909	7.717.379.937	4.274.644.391	12.485.517.237
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/07/2014	666.351.879	7.728.800.218	407.938.822	8.803.090.919
Tại ngày 31/03/2015	518.949.022	7.165.405.191	313.300.093	7.997.654.306

c. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu niên độ</u>
Tổng số chi phí XDCB dở dang	100.822.489.305	121.495.589.838
<i>Trong đó, những dự án lớn:</i>	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu niên độ</i>
- Dự án Cụm CBCN Tây Sông Vàm Cỏ	23.512.406.107	23.512.218.727
- Các dự án tại Biên Hòa	11.710.478.032	12.582.520.178
- Các dự án tại nhà máy Tây Ninh	3.417.918.642	29.202.419.486
- Các dự án tại nhà máy Trị An	10.068.770.123	15.580.147.284
- Các dự án tại Thành Long	12.386.464.846	935.907.608
- Dự án trồng và sản xuất mía đường tại Vương quốc Campuchia	39.682.376.555	39.682.376.555
- Chi phí sửa chữa lớn	44.075.000	-
Cộng	100.822.489.305	121.495.589.838

9. Lợi thế thương mại

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2010 Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa mua lại 100% vốn của Công ty TNHH MTV Hải Vi.

Lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa giá trị đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua. Lợi thế thương mại tại ngày mua là 21.813.192.278 VND và giá trị lợi thế thương mại này sẽ phân bổ theo đường thẳng trong thời gian 10 năm.

	<u>Giai đoạn từ 01/07/2014 đến 31/03/2015</u>	<u>Giai đoạn từ 01/07/2013 đến 31/03/2014</u>
Số dư đầu kỳ	12.542.585.559	14.723.904.787
Phát sinh tăng	-	-
Phân bổ vào chi phí	(1.635.989.421)	(1.635.989.421)
Số dư cuối kỳ	10.906.596.138	13.087.915.366

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 03 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

9. Các khoản vay

a. Vay ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu niên độ</u>
Vay ngắn hạn (*)	1.107.133.690.714	1.131.301.799.032
Nợ dài hạn đến hạn trả (**)	31.839.076.258	47.420.976.571
Tổng cộng	<u>1.138.972.766.972</u>	<u>1.178.722.775.603</u>

(*) Chi tiết vay ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu niên độ</u>
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đồng Nai	468.619.070.854	177.396.807.072
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 1 Tp.HCM	240.607.227.211	119.921.509.735
- Ngân hàng VIABank - CN Đồng Nai	52.509.235.396	133.333.722.670
- Ngân hàng MB - CN Tp.HCM	71.971.602.690	99.939.163.888
- Ngân hàng CTBC - CN TP.HCM	28.942.810.378	82.950.000.000
- Ngân hàng Shinhan Việt Nam - CN Biên Hòa	27.334.226.314	59.604.861.306
- Ngân hàng HSBC - CN Tp.HCM	13.935.779.804	62.375.485.000
- Ngân hàng ANZ	180.493.584.590	224.792.631.460
- Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Tân Thuận TP.HCM	3.548.468.540	45.120.315.120
- Ngân hàng Natixis - CN TP.HCM	-	33.923.967.734
- Ngân hàng Hongleong Việt Nam	-	38.859.433.072
- Ngân hàng Far East National Bank - CN Tp.HCM	-	53.083.901.975
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đồng Nai	19.171.684.937	-
Tổng cộng	<u>1.107.133.690.714</u>	<u>1.131.301.799.032</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 03 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

9. Các khoản vay

a. Vay ngắn hạn

(**) Chi tiết nợ dài hạn đến hạn trả

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu niên độ</u>
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đồng Nai	-	5.943.400.000
- Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam - CN Đồng Nai	3.679.507.321	3.679.507.322
- Ngân hàng phát triển Việt Nam - CN Tây Ninh	2.012.970.800	2.012.970.800
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội SHB - CN Đồng Nai	10.269.273.137	12.941.098.449
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đồng Nai	15.877.325.000	22.844.000.000
Tổng cộng	<u>31.839.076.258</u>	<u>47.420.976.571</u>

b. Vay dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu niên độ</u>
Các khoản vay dài hạn	81.142.018.793	73.850.954.933
Tổng cộng	<u>81.142.018.793</u>	<u>73.850.954.933</u>

(*) Các khoản vay dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu niên độ</u>
- Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam - CN Đồng Nai	11.038.521.968	14.718.029.289
- Ngân hàng phát triển Việt Nam - CN Tây Ninh	8.249.483.600	9.255.969.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội SHB - CN Đồng Nai	15.738.022.183	23.851.245.042
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đồng Nai	32.557.563.042	26.025.711.602
- Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Daklak	13.558.428.000	-
Tổng cộng	<u>81.142.018.793</u>	<u>73.850.954.933</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 03 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

11. Thuế và các khoản phải trả Nhà nước

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu niên độ</u>
Thuế GTGT	4.507.297.924	86.432.042
Thuế tiêu thụ đặc biệt	38.898	305.845.870
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.084.763.149	6.974.812.410
Thuế thu nhập cá nhân	23.459.403	162.796.884
Các loại thuế khác	12.360.060	6.292.980
Tổng cộng	<u>15.627.919.434</u>	<u>7.536.180.186</u>

12. Chi phí phải trả

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu niên độ</u>
Chi phí xử lý kiểm kê	-	554.130.220
Chi phí kiểm toán, tư vấn	354.853.104	-
Chi phí vận chuyển	3.872.603.771	-
Chiết khấu bán hàng và khuyến mãi	6.830.615.838	1.966.863.130
Chi phí lãi vay phải trả	1.406.877.888	1.705.360.065
Chi phí lương, công tác phí HTPP	982.900.484	429.915.859
Trợ giá mía cho nông dân của 2 nhà máy	5.262.879.317	319.788.534
Chi phí khấu hao TSCĐ	9.493.422.465	-
Chi phí phải trả khác	2.696.686.894	75.862.934
Tổng cộng	<u>30.900.839.761</u>	<u>5.051.920.742</u>

13. Các khoản phải trả ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu niên độ</u>
BHXH, BHYT, bảo hiểm thất nghiệp	1.167.210.749	702.385.831
Kinh phí công đoàn	337.598.787	311.467.548
Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	1.621.273.050	135.350.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	84.371.178.477	52.827.448.383
Tổng cộng	<u>87.497.261.063</u>	<u>53.976.651.762</u>

(*) Chi tiết các khoản phải trả, phải nộp khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu niên độ</u>
Dự án nhà ở CB CNV - Quận 9	73.539.403	123.539.403
Quỹ tương trợ công nhân	2.515.109.430	13.906.050.812
Cổ tức phải trả	1.749.375.700	33.158.099.700
Khen thưởng cho HĐQT, BKS, Ban TGD	3.917.392.948	3.300.610.989
Kinh phí hoạt động của HĐQT & BKS	2.000.000.000	-
Vận chuyển và đầu công thu hoạch	935.043.523	407.753.134
Đường gia công giữ hộ khách hàng	37.725.533.356	-
Phải trả Brightway Group Co, Ltd	33.172.706.250	-
Các khoản phải trả khác	2.282.477.867	1.931.394.345
Tổng cộng	<u>84.371.178.477</u>	<u>52.827.448.383</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 03 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

14. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Giai đoạn từ 01/07/2014 đến 31/03/2015	Giai đoạn từ 01/07/2013 đến 31/03/2014
Số dư đầu kỳ	6.139.733.966	14.795.099.233
Tăng trong kỳ	5.318.202.499	-
Sử dụng quỹ trong kỳ	(5.312.471.374)	(13.211.529.464)
Số cuối kỳ	6.145.465.091	1.583.569.769

15. Vốn chủ sở hữu

a. Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Tại ngày 01/01/2014	629.949.180.000	39.817.240.000	105.138.664.571	31.036.946.843	38.916.396.897
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	45.479.641.939
Chia cổ tức	-	-	-	-	(31.497.459.000)
Trích lập quỹ	-	-	1.945.245.915	1.945.245.915	(8.559.082.027)
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2014	629.949.180.000	39.817.240.000	107.083.910.486	32.982.192.758	44.339.497.809
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	72.885.191.950
Chia cổ tức	-	-	-	-	(31.497.459.000)
Trích lập quỹ	-	-	2.215.917.708	2.215.917.708	(9.750.037.915)
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	(2.616.781.959)
Tại ngày 31/03/2015	629.949.180.000	39.817.240.000	109.299.828.194	35.198.110.466	73.360.410.885

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 03 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

b. Cổ tức

- Ngày 27 tháng 06 năm 2014 Hội đồng Quản trị đã ra Nghị quyết số 174/2014/QĐ-HĐQT về việc chia cổ tức đợt 2 năm 2013 bằng tiền mặt, tỷ lệ chia cổ tức 5%/ mệnh giá, thời gian thanh toán 25/07/2014.

- Ngày 22 tháng 11 năm 2014 Hội đồng Quản trị đã ra Nghị quyết số 426/2014/QĐ-HĐQT về việc chia cổ tức niên độ 2014 (từ 01/01/2014 đến 30/06/2014) bằng tiền mặt, tỷ lệ chia cổ tức 5%/ mệnh giá, thời gian thanh toán 22/12/2014.

c. Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu niên độ</u>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	62.994.918	62.994.918
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	62.994.918	62.994.918
+ Cổ phiếu phổ thông	62.994.918	62.994.918
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	62.994.918	62.994.918
+ Cổ phiếu phổ thông	62.994.918	62.994.918
+ Cổ phiếu ưu đãi		-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000đ/cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 03 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

d. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Giai đoạn từ 01/01/2015-31/03/2015	Giai đoạn từ 01/01/2014-31/03/2014
(i) Lãi cơ bản trên cổ phiếu trong kỳ		
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	36.584.418.359	20.413.636.443
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	62.994.918	62.994.918
Lãi cơ bản trên cổ phiếu trong kỳ (EPS)	581	324
(ii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu lũy kế		
	Giai đoạn từ 01/07/2014-31/03/2015	Giai đoạn từ 01/07/2013-31/03/2014
* Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp lũy kế	72.885.191.950	52.112.832.842
* Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	62.994.918	45.981.692
- Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu kỳ	62.994.918	31.497.459
- Ảnh hưởng của số cổ phiếu phát hành cho cổ đông hiện hữu vào ngày 26/11/2013	-	14.484.233
Lãi cơ bản trên cổ phiếu lũy kế (EPS)	1.157	1.133

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

	Giai đoạn từ 01/01/2015-31/03/2015	Giai đoạn từ 01/01/2014-31/03/2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng	752.562.061.270	610.565.514.599
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.610.505.879	1.374.612.638
Tổng cộng	761.172.567.149	611.940.127.237
Các khoản giảm trừ	1.757.351.568	1.431.210.237
Doanh thu thuần	759.415.215.581	610.508.917.000
2. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn bán hàng	641.394.016.183	516.183.645.521
Giá vốn cung cấp dịch vụ	6.568.065.075	1.108.562.145
Tổng cộng	647.962.081.258	517.292.207.666

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 03 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

	Giai đoạn từ 01/01/2015-31/03/2015	Giai đoạn từ 01/01/2014-31/03/2014
3. Doanh thu tài chính		
Lãi tiền gửi ngân hàng	348.110.941	673.490.298
Lãi từ đầu tư trồng mía	2.414.236.874	4.839.116.108
Lãi chênh lệch tỷ giá	690.422.342	150.280.677
Doanh thu tài chính khác	7.196.584.466	10.638.590.612
Tổng cộng	10.649.354.623	16.301.477.695
	Giai đoạn từ 01/01/2015-31/03/2015	Giai đoạn từ 01/01/2014-31/03/2014
4. Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	16.288.919.028	21.825.493.297
Dự phòng (hoàn nhập) giảm giá chứng khoán	3.455.360.550	7.356.720.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.195.282.080	691.870.015
Chi phí tài chính khác	-	163.816.319
Tổng cộng	21.939.561.658	30.037.899.631
	Giai đoạn từ 01/01/2015-31/03/2015	Giai đoạn từ 01/01/2014-31/03/2014
5. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	6.114.313.194	5.848.988.623
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	1.128.827.106	267.881.379
Chi phí khấu hao tài sản cố định	348.639.705	291.459.069
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.254.662.411	10.948.817.230
Chi phí bằng tiền khác	9.282.588.036	5.433.497.614
Tổng cộng	26.129.030.452	22.790.643.915
	Giai đoạn từ 01/01/2015-31/03/2015	Giai đoạn từ 01/01/2014-31/03/2014
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	15.295.683.346	19.363.481.316
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	1.122.645.726	510.512.672
Chi phí khấu hao tài sản cố định	868.358.769	1.458.128.949
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.712.932.077	2.763.459.832
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.828.427.327	2.580.313.227
Phân bổ lợi thế thương mại	545.329.807	545.329.807
Chi phí bằng tiền khác	4.322.931.836	3.930.571.824
Tổng cộng	26.696.308.888	31.151.797.627

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 03 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

	Giai đoạn từ 01/10/2014- 31/12/2014	Giai đoạn từ 01/10/2013-01/12/2013
7. Thu nhập khác		
Thu từ thanh lý tài sản cố định	616.664.502	1.349.363.639
Thu tiền phạt từ khách hàng vi phạm hợp đồng	9.180.200	11.390.000
Thu nhập khác	52.511.369	138.333.307
Tổng cộng	678.356.071	1.499.086.946

	Giai đoạn từ 01/01/2015-31/03/2015	Giai đoạn từ 01/01/2014-31/03/2014
8. Chi phí khác		
Giá trị còn lại tài sản thanh lý	-	397.411.944
Chi phí khác	440.850.000	20.000.000
Tổng cộng	440.850.000	417.411.944

9. Thuế thu nhập doanh nghiệp và lợi nhuận sau thuế

▪ Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành; chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

▪ Các báo cáo thuế của Công ty chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định thuế đối với các nghiệp vụ khác nhau có thể được hiểu theo nhiều cách khác nhau, do vậy, các số liệu thuế thể hiện trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

	Giai đoạn từ 01/01/2015-31/03/2015	Giai đoạn từ 01/01/2014-31/03/2014
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	47.550.058.929	26.597.291.855
Các khoản điều chỉnh	993.278.001	-
Tổng thu nhập chịu thuế	48.543.336.930	26.597.291.855
1 Chi phí thuế TNDN hiện hành (tạm tính)	10.965.640.570	6.183.655.412
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	36.584.418.359	20.413.636.443

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 03 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

VII. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Công ty có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

- + Đường sản xuất
- + Rượu sản xuất
- + Đường hàng hóa
- + Dịch vụ
- + Khác

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: 1.000 đồng

	Đường sản xuất	Rượu sản xuất	Hàng hóa	Dịch vụ	Khác	Loại trừ	Tổng cộng
Doanh thu thuần	484.049.535	5.632	210.227.244	9.700.475	65.607.283	(10.174.954)	759.415.216
Từ khách hàng bên ngoài	484.049.535	5.632	210.227.244	8.610.506	56.522.298	-	759.415.216
Giữa các bộ phận				1.089.969	9.084.985	(10.174.954)	-
Tổng cộng	484.049.535	5.632	210.227.244	9.700.475	65.607.283	(10.174.954)	759.415.216
Chi phí theo bộ phận							
Chi phí phân bổ trực tiếp	380.100.422	7.812	207.235.287	7.658.035	62.166.633	(9.206.106)	647.962.081
Kết quả hoạt động kinh doanh theo bộ phận	103.949.113	(2.179)	2.991.957	2.042.441	3.440.650	(968.848)	111.453.134
Phân bổ chi phí gián tiếp	50.642.854	-	1.632.882	-	4.273	545.330	52.825.339
Lợi nhuận trước thuế, thu nhập tài chính và chi phí tài chính (chưa bao gồm dự phòng giảm giá hàng tồn kho)	53.306.259	(2.179)	1.359.075	2.042.441	3.436.377	(1.514.178)	58.627.795
Dự phòng(+)/ hoàn nhập (-) giảm giá hàng tồn kho	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trước thuế, thu nhập tài chính và chi phí tài chính (bao gồm dự phòng giảm giá hàng tồn kho)	53.306.259	(2.179)	1.359.075	2.042.441	3.436.377	(1.514.178)	58.627.795
Thu nhập tài chính	-	-	-	-	10.649.355	-	10.649.355
Chi phí tài chính	-	-	-	-	21.939.562	-	21.939.562
Thu nhập/(chi phí) khác	-	-	-	-	237.506	-	237.506
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết	-	-	-	-	-	-	(25.035)
Lợi nhuận trước thuế	-	-	-	-	-	-	47.550.059
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	10.965.641
Lợi nhuận sau thuế							36.584.418

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 03 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

VIII. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

1. Các đối tác liên quan gồm có:

Cổ đông

Cty CP Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh

Tổng Công ty Mía Đường II- Cty Cổ Phần

Công ty CP Đầu Tư Thành Thành Công

Công ty CP Thương Mại Thành Thành Công

Công ty liên kết:

Công ty CP Nghiên Cứu Ứng Dụng Mía Đường

Thành Thành Công

Công ty con:

Công ty TNHH MTV Hải Vi

2. Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, các số dư với các bên liên quan như sau:

	Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu niên độ
1	Công ty CP Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh		
	Phải thu	7.854.021.534	-
	Phải trả	38.166.606.856	19.406.030
2	Công ty CP Đầu tư Thành Thành Công		
	Phải thu	273.321.234.006	27.094.172.503
	Phải trả	-	-
3	Công ty CP Thương mại Thành Thành Công		
	Phải thu	72.076.989.920	14.453.625.001
	Phải trả	1.003.051.853	359.941.853
4	Công ty CP Nghiên Cứu Ứng Dụng Mía Đường Thành Thành Công		
	Phải thu	346.210.230	29.700.000
	Phải trả	26.595.000	26.595.000
5	Công ty TNHH MTV Hải Vi		
	Phải thu	648.200.430	-
	Phải trả	8.735.134.221	3.694.199.927

3. Bản chất các giao dịch nội bộ quan trọng và giá trị giao dịch (chưa bao gồm thuế GTGT) trong năm như sau:

1	Công ty CP Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh		
	Mua hàng hóa, dịch vụ	534.169.500	22.408.801.714
	Bán hàng, cung cấp dịch vụ	6.976.350.636	11.400.000
2	Công ty CP Đầu tư Thành Thành Công		
	Mua hàng hóa, dịch vụ	185.209.355	-
	Bán hàng	80.534.650.491	42.146.582.771
	Doanh thu tài chính	5.486.244.006	3.226.391.610
3	Công ty CP Thương mại Thành Thành Công		
	Mua hàng hóa, dịch vụ	33.602.771.434	59.296.556.136
	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.784.869.719	2.727.240.803
	Bán TSCĐ	136.363.636	-
	Doanh thu tài chính	518.094.355	2.154.538.466
4	Công ty CP Nghiên Cứu Ứng Dụng Mía Đường Thành Thành Công		
	Mua hàng hóa, dịch vụ	63.811.281	-
	Bán hàng, cung cấp dịch vụ	3.096.000	-
5	Công ty TNHH MTV Hải Vi		
	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.412.309.416	-
	Mua hàng	3.688.282.539	12.857.315.680
	Doanh thu tài chính	-	106.660.848

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 03 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

IX. CÁC SỰ KIỆN VÀ NHỮNG ẢNH HƯỞNG QUAN TRỌNG KHÁC

1. Kết quả kinh doanh giai đoạn 01/01/2015-31/03/2015 so với giai đoạn 01/01/2014-31/03/2015:

Kết quả kinh doanh trước thuế	Giai đoạn từ 01/01/2015-31/03/2015	Giai đoạn từ 01/01/2014-31/03/2014	Chênh lệch	Tỷ lệ
(1)	(2)	(3)	(4) = (2) - (3)	(5) = (4)/(3)
- Từ hoạt động sản xuất kinh doanh	51.005.419.479	33.954.011.855	17.051.407.624	50,22%
- Từ hoạt động đầu tư chứng khoán	(3.455.360.550)	(7.356.720.000)	3.901.359.450	53,03%
Tổng cộng	47.550.058.929	26.597.291.855	20.952.767.074	78,78%

2. Các nguyên nhân ảnh hưởng chính đến kết quả kinh doanh giai đoạn 01/01/2015-31/03/2015 so với giai đoạn 01/01/2014-31/03/2014:

- Từ hoạt động sản xuất kinh doanh: lợi nhuận tăng 17,05 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2014, tỷ lệ tăng 50,22%, do:
 - Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 18,23 tỷ đồng, tương đương tăng 19,56% so với cùng kỳ.
 - Doanh thu hoạt động tài chính giảm 5,65 tỷ đồng, tương đương giảm 34,67%
 - Chi phí tài chính kỳ này giảm 8,09 tỷ đồng tương đương giảm 29,96% so với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó, chi phí lãi vay giảm 5,54 tỷ đồng, tương đương giảm 25,37%.
 - Chi phí bán hàng tăng so với cùng kỳ năm ngoái 14,65%.
 - Chi phí quản lý doanh nghiệp kỳ này giảm 14,3% so với cùng kỳ năm trước
- Từ hoạt động đầu tư chứng khoán: lợi nhuận tăng 3,9 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2014, tỷ lệ tăng 53,03%: Trong kỳ này Công ty lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán là 3,46 tỷ đồng, kỳ trước lập dự phòng là 7,36 tỷ đồng.

Lập biểu

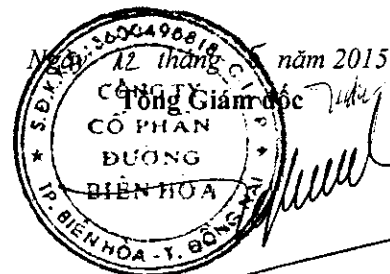


Đỗ Thị Thùy Tiên

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Tín



Trần Quê Trang